

寮の紹介

日本で一番大切なことの1つは住です。学生寮は10ヶ所あり、自転車通学に便利です。寮には、生活に必要な設備がそろっています。

Giới thiệu về Ký túc xá

Một trong những việc quan trọng hàng đầu ở Nhật bản là nơi ở.

Ký túc xá dành cho du học sinh có 10 khu, thuận tiện để đi học bằng xe đạp.

Trong Ký túc xá có đầy đủ những trang thiết bị cần thiết cho sinh hoạt.



高田寮 Ký túc xá Takada

3階建アパート

Chung cư 3 tầng

学校から歩いて8分

Từ trường đi bộ 8 phút

設備維持費 50,000円 Phí duy trì thiết bị JPY50,000

個室 1 người 1 phòng

家賃 (1ヶ月) 38,000円 Tiền thuê nhà (1 tháng) JPY38,000

公益費 2,000円 Công ích phí JPY2,000

2人部屋 2 người 1 phòng

家賃 (1ヶ月) 22,000円 Tiền thuê nhà (1 tháng) JPY22,000

公益費 2,000円 Công ích phí JPY2,000



衣笠寮 Ký túc xá Kinugasa Hills

2階建アパート

Chung cư 2 tầng

学校から自転車10分

Từ trường đi xe đạp 10 phút

設備維持費 50,000円 Phí duy trì thiết bị JPY50,000

個室 1 người 1 phòng

家賃 (1ヶ月) 30,000円 Tiền thuê nhà (1 tháng) JPY30,000
(公益費を含めて) (Bao gồm phí công ích)

2人部屋 2 người 1 phòng

家賃 (1ヶ月) 22,000円 Tiền thuê nhà (1 tháng) JPY22,000

公益費 2,000円 Công ích phí JPY2,000



西陣寮 Ký túc xá Nishijin

2階建アパート

Chung cư 2 tầng

学校から歩いて2分

Từ trường đi bộ 2 phút

設備維持費 50,000円 Phí duy trì thiết bị JPY50,000

第1階 Tầng 1

家賃 (1ヶ月) 46,000円 Tiền thuê nhà (1 tháng) JPY 46,000

公益費 2,000円 Công ích phí JPY 2,000

第2階 Tầng 2

家賃 (1ヶ月) 48,000円 Tiền thuê nhà (1 tháng) JPY48,000

公益費 2,000円 Công ích phí JPY2,000



京都国際アカデミー

KYOTO INTERNATIONAL ACADEMY of Japanese Language

627-1, Kitamachi, 2-chome, Kamigyo-ku, Kyoto, 602-8392

TEL: +81-(0)75-466-4881 FAX: +81-(0)75-466-4929 IP:050-3540-7326

e-mail: info@kia-ac.jp URL: http://www.kia-ac.jp

2021年4月～2022年1月 入学募集要項

Thông tin tuyển sinh năm 4/2021~ 1/2022

1. 募集要項 Thông tin tuyển sinh

	2021年4月生 Đợt tháng 4/2021	2021年7月生 Đợt tháng 7/2021	2021年10月生 Đợt tháng 10/2021	2022年1月生 Đợt tháng 1/2022
入学日 Ngày nhập học	2021年4月12日 12/4/2021	2021年7月5日 5/7/2021	2021年10月4日 4/10/2021	2022年1月11日 11/1/2022
学習期間 Thời gian khóa học	24ヶ月 24tháng	21ヶ月 21tháng	18ヶ月 18tháng	15ヶ月 15tháng
申請受付期間 Thời hạn nhận hồ sơ	2020年9月～11月30日 Tháng 9～30/11/2020	2021年1月～3月31日 Tháng 1～31/3/2021	2021年4月～5月31日 Tháng 4～31/5/2021	2021年7月～9月30日 Tháng 7～30/9/2021
募集定員 Chi tiêu tuyển sinh	200名 200 học sinh	50名 50 học sinh	50名 50 học sinh	20名 20 học sinh
最終修了時期 Thời gian tốt nghiệp	2023年3月 3/2023	2023年3月 3/2023	2023年3月 3/2023	2023年3月 3/2023

※受付期間内にかかわらず募集定員に到達したときは、その時点で募集締め切りになります。
Chúng tôi sẽ ngừng chiêu sinh ngay tại thời điểm đạt chỉ tiêu tuyển sinh.

学習内容：日本語科のクラス 初級Ⅰ・Ⅱ、ブリッジ、中級Ⅰ・Ⅱ、上級Ⅰ・Ⅱ、研究Ⅰ・Ⅱ(レベル別)
Nội dung khóa học Tiếng Nhật Sơ cấp I, II; Chương trình đầu trung cấp; Trung cấp I, II; Cao cấp I, II; Nghiên cứu I, II.

※入学時のクラスレベルはプレースメントテストの成績によるものとします。

Khi vào học sẽ được xếp lớp dựa theo kết quả bài kiểm tra năng lực.

※数学・総合科目などの日本留学試験やTOEFLの受験に必要な進学指導もあります。

Có lớp ôn thi các môn như: Toán, Anh, các bộ môn tổng hợp, các môn cần thiết để chuẩn bị cho kỳ thi năng lực tiếng Nhật dành cho du học sinh, và hướng dẫn thi vào đại học.

※漢字を母語としない非漢字圏の学生向けに、漢字の読み書きを基礎から丁寧に学べる漢字クラスもあります。
Lớp học Hán Tự cơ bản Hướng đến các học sinh đến từ các nước không sử dụng Hán Tự. Các bạn được học một cách đầy đủ từ các kỹ năng đọc viết cơ bản của Hán Tự.

授業日：月曜日～金曜日(土曜日・日曜日・祝日及びアカデミーの定める休講日は授業がありません。)

Lịch học Thứ 2- Thứ 6 (Nghỉ Thứ 7, Chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ khác do Học viện quy định)

授業時間：①午前クラス 9:15～12:45 ②午後クラス 13:45～17:15

Giờ học Lớp sáng từ 9 giờ 15～12 giờ 45 Lớp chiều từ 13 giờ 45～17 giờ 15

※1コマ=45分 1日4コマ、1週20コマの授業があります。

1 tiết 45 phút Ngày học 4 tiết 1 tuần học 20 tiết

※入学クラスはアカデミーの決定に従うものとします。

Lớp bắt đầu vào học sẽ do Học viện quyết định

2. 出願資格 **Yêu cầu dự tuyển**

1) 本国において、通常の課程による 12 年間以上の学校教育を修了した者、又はそれと同等以上の資格を有する者で以下の要件を満たすこと。

Đối với những học sinh đã hoàn thành hết 12 năm học phổ thông tại nước nhà, hoặc có bằng cấp cao hơn bằng tốt nghiệp phổ thông cần phải đạt đủ thêm những điều kiện sau đây:

- (1) 中等教育（高等学校）卒業後 2 年以内で、卒業時の最終学年の成績表が 7.0 以上。
Thời gian nộp hồ sơ phải trong vòng 2 năm từ khi tốt nghiệp phổ thông và thành tích học năm cuối phải trên 7.0 điểm.
- (2) 中期高等教育（専門学校又は短期大学）卒業後 3 年以内で、年齢が 23 歳以下である。但し、理工系の男性については、在籍期間中の学費を全額払えること。
Thời gian nộp hồ sơ phải trong vòng 3 năm trở lại nếu tốt nghiệp các trường cao đẳng, trung cấp và dưới 23 tuổi. Tuy nhiên, đối với những nam học ngành khoa học và công nghệ thì trong thời gian học tại trường phải đóng đủ toàn bộ số tiền học.
- (3) 高等教育（大学又は大学院）卒業後 3 年以内で、年齢が 25 歳以下である。但し、理工系の男性については、在籍期間中の学費を全額支払える者だけ。
Thời gian nộp hồ sơ dành cho những học sinh đã tốt nghiệp các trường đại học hoặc cao học là trong vòng 3 năm từ khi tốt nghiệp và dưới 25 tuổi. Tuy nhiên, đối với những học sinh nam học ngành khoa học và công nghệ thì trong thời gian học tại trường phải đóng đủ toàn bộ số tiền học.
- (4) (1)～(3) であっても、日本語能力試験（JLPT、NAT-TEST、TOP-J 等）の最低レベル以上の合格に達すること。
Dù cho có đạt đủ các điều kiện trên thì học sinh vẫn cần phải có bằng chứng minh năng lực Nhật ngữ (JLPT, NAT-TEST, TOP-J) ở mức thấp nhất.

3. 入学選考試験 **Thi tuyển sinh**

実施試験：日本語（筆記・聴解） 英語・数学（高校 1 年程度）

Tiến hành kiểm tra : Tiếng Nhật (thi viết và nghe) Tiếng Anh, Toán (trình độ lớp 10)

面接試験：経費支弁者又は家族の同伴が望ましい。

卒業証書・事前入学願書・戸籍か身分に関するもの・成績表を持参、提示すること。

Thi vấn đáp : Mong muốn thí sinh đi cùng với phụ huynh hoặc người bảo trợ tài chính. Khi đi, Thí sinh mang theo bằng tốt nghiệp, bằng điểm, hồ sơ nhập học, sổ hộ khẩu để trình.

4. 出願申請資料 **Hồ sơ xin nhập học**

(申請書のフォームは <http://www.kia-ac.jp/> からダウンロードしてください。)

(**Mẫu đơn đăng ký Download từ <http://www.kia-ac.jp/>**)

A. 申請者本人（学生）に関する資料 **Các giấy tờ liên quan đến thí sinh xin nhập học**

- 1 入学願書（アカデミー様式） **Đơn xin nhập học (Theo mẫu của Học viện)**
- 2 留学理由書（アカデミー様式） **Bản giải trình lý do đi du học (Theo mẫu của Học viện)**
- 3 履歴書（アカデミー様式） **Sơ yếu lý lịch (Theo mẫu của Học viện)**
- 4 学歴証明書 **Hồ sơ chứng minh trình độ học vấn**
最終学歴の卒業証明書または卒業証書 **Bằng tốt nghiệp và bằng điểm của năm học cuối cùng**
高校在学中の場合は、卒業見込み証明書
Trường hợp đang học cấp III thì nộp Giấy chứng minh thời gian dự kiến tốt nghiệp.
大学在学中の場合は高校卒業証明と大学在学証明書
Trường hợp đang học đại học thì nộp Bằng tốt nghiệp cấp III và Giấy chứng nhận đang là sinh viên đại học hoặc
- 5 日本語能力証明書 **Bảng năng lực tiếng Nhật**
JLPT[N-5 以上]・J-test[F 以上]・NAT-TEST [5 以上] のいずれかの合格証
Bảng năng lực tiếng Nhật JLPT cấp độ 5 trở lên hoặc NAT-TEST cấp độ 4 trở lên hoặc J-TEST cấp độ F trở lên.
現地の日本語教育機関の日本語学習証明
Giấy chứng nhận của trường hiện đang học tiếng Nhật
- 6 健康診断書（現地医療機関の様式）
Giấy khám sức khỏe (Theo mẫu của Cơ quan Y tế nước sở tại.)
- 7 写真八葉（3×4 cm）（最近 3 カ月以内に撮影したもので、裏面には国名・氏名記載）
Hình 8 hình 3×4 cm chụp trong vòng 3 tháng trở lại. Mặt sau ghi rõ họ tên, Quốc tịch.
- 8 ハスポートのコピー（申請時に未発行の場合は身分証明書のコピー）
Bản copy Hộ chiếu (Nếu khi nộp hồ sơ vẫn chưa có hộ chiếu thì dùng bản copy CMND)

B. 経費支弁者に関する資料 **Các giấy tờ liên quan đến người bảo trợ tài chính**

- (1) 本国の経費支弁者が経費を支弁する場合 **Trường hợp người bảo trợ tài chính ở nước nhà chi trả kinh phí**
 - 1 経費支弁書（入国管理局様式） **Bản cam kết chi trả kinh phí của người bảo lãnh (Theo mẫu của cục xuất nhập cảnh)**
 - 2 経費支弁者名義の銀行預金残高証明 **Giấy chứng nhận số dư ngân hàng của người bảo lãnh**
 - 3 経費支弁者の在職証明書と収入証明書、支弁者が法人代表又は個人営業主の場合は営業許可書のコピー
Giấy chứng minh thu nhập và giấy xác nhận công việc hiện tại của người bảo trợ tài chính.
Yêu cầu copy giấy phép kinh doanh đối với đối tượng có người bảo trợ là chủ doanh nghiệp
 - 4 申請者（入学希望者）と経費支弁者との間の親族関係証明書及び身分証コピー
Bản chứng minh mối quan hệ thân nhân giữa người nộp hồ sơ và người bảo trợ tài chính và bản copy giấy chứng minh thư nhân dân.
 - 5 家族又は支弁者と申請者のそれぞれの戸籍に関する証明
Bản chứng minh hộ tịch của người nộp đơn và người bảo trợ
 - 6 アカデミー学校長宛の誓約書（アカデミー様式）
Đơn cam kết của người bảo trợ tài chính gửi cho Hiệu trưởng Học viện. (Theo mẫu của Học viện)
- (2) 本邦（日本）居住者が経費を支弁する場合については、アカデミーまで直接お問い合わせください。
Đề nghị liên hệ trực tiếp đến trường Nhật Ngữ Kyoto Academy để biết thêm thông tin đối với ứng viên có người bảo trợ sinh sống tại Nhật Bản.
- (3) 本人が経費を支弁する場合については、アカデミーまで直接お問い合わせください。
Đề nghị liên hệ trực tiếp đến trường Nhật Ngữ Kyoto Academy để biết thêm thông tin đối với trường hợp ứng viên là người tự chi trả kinh phí.

5. a. 入学に際して学費・寮費等に関する費用 **Các khoản phí cần thiết khi nhập học**

		1 年目	Năm 1	2 年	Năm 2
①	学費 Học phí	出願料 Phí dự tuyển	33,000JPY	0	留学査証申請 Xin visa du học
		入学金 Tiền nhập học	55,000JPY	0	入学時のみ Chỉ tại thời điểm nhập học
		授業料 Tiền học phí	660,000JPY	660,000JPY	教材費込 Bao gồm tiền giáo trình
	健康診断・課外活動など Phí khám sức khỏe・Sinh hoạt ngoại khóa	29,000JPY	0		
	設備維持費 Phí bảo trì thiết bị		50,000JPY		
合計 (①) Tổng cộng (①)		777,000 JPY			

5. b. 入学に際して寮費に関する費用の例（6ヶ月分）Example of dormitory fee

		設備維持費 Chi phí bảo trì thiết bị	50,000JPY	入居時のみ Chỉ phí phát sinh khi vào ở.
②	寮費 Tiền ký túc xá	家賃 Phí thuê nhà	132,000JPY	22,000JPY×6ヶ月分 Phí ký túc xá cho 6 tháng (22,000JPY/Tháng)
		共益費 Phí công ích	12,000JPY	2,000JPY×6ヶ月分 2,000JPY×6 tháng
		合計 (②) Tổng cộng (②)	194,000JPY	※自転車保険(3,240円)及び寮火災保険(5,000円)別途必要です。

- ※ 海外送金の場合、送金着手料として 3,000 円必要です。
- ※ Trong trường hợp chuyển tiền quốc tế, bạn sẽ tốn 3.000 yên cho phí chuyển khoản.
- ※ アカデミーに入学後、JLPT および EJU 試験を必ず受けなければなりません。
- ※ Sau khi nhập học ở trường, bạn phải tham gia kỳ thi JLPT (năng lực Nhật ngữ) và EJU (tuyển sinh Đại học Nhật Bản)
- ※ 提出された資料が虚偽で作成された場合は、納付された費用は一切返還しません。
- ※ Không hoàn lại tất cả những khoản phí đã nộp đối với trường hợp nộp hồ sơ, giấy tờ giả.
- ※ 在留資格認定証明書を交付され査証が拒絶された場合は、出願料と入学金を除いた学費を返還します。
- ※ Trường hợp có giấy chứng nhận đủ tư cách lưu trú tại Nhật nhưng bị từ chối cấp visa du học thì sẽ hoàn trả lại học phí trừ phí dự tuyển và tiền nhập học.
- ※ アカデミーに入学後、学費及び寮費などは一切返還いたしません。
- ※ Sau khi nhập học, tuyệt đối không hoàn lại tiền ký túc xá, tiền học phí.

6. 奨学金制度 **chế độ học bổng**

成績優秀者は、JASSO による私費外国人留学生学習奨励費の受給者に推薦します。（3～5 名/年）
Mỗi năm Kyoto Academy gửi 3 đến 5 học sinh có thành tích xuất sắc làm ứng viên cho học bổng tương trợ học tập của chính phủ Nhật Bản JASSO.
校内定期試験、日本語能力試験、日本留学試験の達成度に応じて、校内の奨励金を給付します。（アカデミー道真奨学金）
Nhà trường có học bổng dành cho các bạn học sinh có thành tích tốt trong các kỳ thi định kỳ của nhà trường, kỳ thi năng lực Nhật Ngữ và kỳ thi Cho Du Học Sinh (Học bổng Michizane Akademi)